

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Câu 1: Theo quan niệm hiện đại, nguồn nguyên liệu của chọn lọc tự nhiên là

- A. đột biến và biến dị tổ hợp. B. thường biến và biến dị xác định.
C. biến dị xác định. D. thường biến.

Câu 2: Khi nói về thể đa bội, phát biểu nào sau đây là **không** đúng?

- A. Trong thể đa bội, bộ nhiễm sắc thể của tế bào sinh dưỡng có số lượng nhiễm sắc thể là $2n + 2$.
B. Trong thể đa bội, bộ nhiễm sắc thể của tế bào sinh dưỡng là một bội số của bộ đơn bội, lớn hơn $2n$.
C. Những giống cây ăn quả không hạt thường là thể đa bội lẻ.
D. Thể đa bội thường có cơ quan sinh dưỡng to, phát triển khỏe, chống chịu tốt.

Câu 3: Dạng đột biến nào sau đây là đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể?

- A. Thêm một cặp nuclêôtit. B. Mất một cặp nuclêôtit.
C. Đảo vị trí một cặp nuclêôtit. D. Chuyển đoạn nhiễm sắc thể.

Câu 4: Dạng thích nghi nào sau đây là thích nghi kiểu gen?

- A. Cây rau mác mọc trên cạn có lá hình mũi mác, mọc dưới nước có thêm loại lá hình bản dãi.
B. Con bọ que có thân và các chi giống cái que.
C. Người lên núi cao có số lượng hồng cầu tăng lên.
D. Một số loài thú ở xứ lạnh mùa đông có bộ lông dày, màu trắng; mùa hè có bộ lông thưa hơn, màu xám.

Câu 5: Ở người, gen lặn a nằm trên nhiễm sắc thể giới tính X quy định tính trạng máu khó đông, gen trội tương ứng A qui định tính trạng máu đông bình thường. Một cặp vợ chồng máu đông bình thường sinh con trai mắc bệnh máu khó đông. Kiểu gen của cặp vợ chồng trên là

- A. $X^A X^a$ và $X^A Y$. B. $X^a X^a$ và $X^a Y$. C. $X^a X^a$ và $X^A Y$. D. $X^A X^A$ và $X^a Y$.

Câu 6: Khi lai hai dòng thuần chủng có kiểu gen khác nhau, ưu thế lai biểu hiện cao nhất ở

- A. tất cả các thế hệ. B. thế hệ F_2 . C. thế hệ F_1 . D. thế hệ F_3 .

Câu 7: Dạng đột biến nào sau đây **không** làm thay đổi số lượng nuclêôtit của gen (đột biến không liên quan đến bộ ba mở đầu và bộ ba kết thúc)?

- A. Mất một cặp nuclêôtit. B. Thêm một cặp nuclêôtit.
C. Mất một số cặp nuclêôtit. D. Đảo vị trí các cặp nuclêôtit.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về thường biến?

- A. Thường biến là loại biến dị di truyền qua sinh sản hữu tính.
B. Thường biến là loại biến dị không di truyền qua sinh sản hữu tính.
C. Thường biến là loại biến đổi đồng loạt theo một hướng xác định.
D. Thường biến là những biến đổi ở kiểu hình của cùng một kiểu gen, phát sinh trong quá trình phát triển cá thể.

Câu 9: Tiến hóa lớn là quá trình hình thành

- A. các cá thể thích nghi nhất. B. loài mới.
C. nòi mới. D. các nhóm phân loại trên loài.

Câu 10: Theo quan niệm hiện đại, quá trình hình thành đặc điểm thích nghi ở sinh vật chịu sự chi phối của

- A. quá trình đột biến, quá trình giao phối và sự phân li tính trạng.
B. quá trình đột biến, quá trình giao phối, quá trình chọn lọc tự nhiên.
C. biến dị, di truyền.
D. quá trình đột biến, quá trình giao phối và các cơ chế cách li.

Câu 11: Lai xa là phép lai giữa

- A. các dạng bố mẹ thuộc hai loài khác nhau hoặc thuộc các chi, các họ khác nhau.
- B. hai hoặc nhiều thứ có nguồn gen khác nhau.
- C. một giống cao sản với một giống địa phương có năng suất thấp thuộc cùng một loài.
- D. các dạng bố mẹ thuộc hai giống thuần chủng khác nhau.

Câu 12: Phát biểu nào dưới đây là **sai** khi nói về trẻ đồng sinh?

- A. Trẻ đồng sinh cùng trứng giống nhau về kiểu gen.
- B. Trẻ đồng sinh khác trứng được sinh ra từ một hợp tử.
- C. Trẻ đồng sinh khác trứng có thể khác giới tính hoặc cùng giới tính.
- D. Trẻ đồng sinh cùng trứng luôn luôn cùng giới tính.

Câu 13: Đặc điểm nổi bật ở đại Cổ sinh là

- A. sự chuyển từ đời sống dưới nước lên cạn của nhiều loài thực vật và động vật.
- B. sự phát triển của cây hạt kín và sâu bọ.
- C. sự phát triển của cây hạt trần và bò sát.
- D. sự phát triển của cây hạt kín, chim và thú.

Câu 14: Một gen sau khi đột biến có chiều dài không đổi nhưng tăng thêm một liên kết hydro. Gen này bị đột biến thuộc dạng

- A. thay thế một cặp G - X bằng một cặp A - T.
- B. thay thế một cặp A - T bằng một cặp G - X.
- C. mất một cặp A - T.
- D. thêm một cặp A - T.

Câu 15: Quan niệm nào sau đây có trong học thuyết của Lamac?

- A. Quá trình tiến hoá nhỏ diễn ra trong phạm vi phân bố tương đối hẹp, trong thời gian lịch sử tương đối ngắn, có thể nghiên cứu bằng thực nghiệm.
- B. chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính biến dị và di truyền là nhân tố chính trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật.
- C. Biến dị xuất hiện trong quá trình sinh sản ở từng cá thể riêng lẻ theo những hướng không xác định là nguồn nguyên liệu của chọn giống và tiến hoá.
- D. Những biến đổi trên cơ thể do tác dụng của ngoại cảnh hoặc do tập quán hoạt động của động vật đều được di truyền và tích lũy qua các thế hệ.

Câu 16: Trong quá trình hình thành loài mới bằng con đường địa lí, điều kiện địa lí là nhân tố

- A. tạo ra các biến dị tổ hợp.
- B. trực tiếp gây ra những biến đổi tương ứng trên cơ thể sinh vật.
- C. chọn lọc những kiểu gen thích nghi.
- D. không có vai trò gì đối với quá trình chọn lọc kiểu gen.

Câu 17: Về mặt di truyền, lai cải tiến giống

- A. ban đầu làm tăng tỉ lệ thể dị hợp, sau đó tăng dần tỉ lệ thể đồng hợp.
- B. ban đầu làm tăng tỉ lệ thể đồng hợp, sau đó tăng dần tỉ lệ thể dị hợp.
- C. làm giảm cả thể dị hợp và thể đồng hợp.
- D. làm tăng cả thể dị hợp và thể đồng hợp.

Câu 18: Bộ nhiễm sắc thể trong tế bào sinh dưỡng bình thường là $2n$. Trong tế bào sinh dưỡng của thể một nhiễm, bộ nhiễm sắc thể là

- A. $2n + 1$.
- B. $2n - 1$.
- C. $2n + 2$.
- D. $2n - 2$.

Câu 19: Theo quan niệm hiện đại, loại biến dị nào sau đây được xem là nguồn nguyên liệu sơ cấp của quá trình tiến hoá?

- A. Biến dị xác định.
- B. Biến dị tổ hợp.
- C. Thường biến.
- D. Đột biến gen.

Câu 20: Trong kỹ thuật cấy gen, người ta thường sử dụng vi khuẩn E.coli làm tế bào nhận vì E.coli

- A. chưa có nhân chính thức.
- B. có cấu trúc đơn giản.
- C. dễ nuôi cấy, sinh sản rất nhanh.
- D. có rất nhiều trong tự nhiên.

Câu 21: Theo quan niệm hiện đại, các giai đoạn chính trong quá trình phát sinh sự sống trên Quả Đất lần lượt là:

- A. tiến hoá hoá học - tiến hoá sinh học - tiến hoá tiền sinh học.
- B. tiến hoá hoá học - tiến hoá tiền sinh học - tiến hoá sinh học.
- C. tiến hoá sinh học - tiến hoá hoá học - tiến hoá tiền sinh học.
- D. tiến hoá tiền sinh học - tiến hoá hoá học - tiến hoá sinh học.

Câu 22: Ở cà chua, gen A qui định quả màu đỏ trội hoàn toàn so với gen a qui định quả màu vàng. Cây tứ bội (4n) thuần chủng quả màu đỏ giao phấn với cây tứ bội quả màu vàng, F_1 thu được toàn cây quả đỏ. (Biết rằng quá trình giảm phân ở các cây bố, mẹ và F_1 xảy ra bình thường). Cho các cây F_1 giao phấn với nhau, tỉ lệ kiểu hình ở F_2 là

- A. 3 cây quả màu đỏ : 1 cây quả màu vàng.
- B. 1 cây quả màu đỏ : 1 cây quả màu vàng.
- C. 35 cây quả màu đỏ : 1 cây quả màu vàng.
- D. 11 cây quả màu đỏ : 1 cây quả màu vàng.

Câu 23: Phép lai nào sau đây là phép lai kinh tế?

- A. Bò Hônsten Hà Lan giao phối với nhau.
- B. Bò vàng Thanh Hoá giao phối với nhau.
- C. Bò vàng Thanh Hoá giao phối với bò Hônsten Hà Lan.
- D. Lợn Í Móng Cái giao phối với nhau.

Câu 24: Theo Kimura, nguyên lí cơ bản của sự tiến hóa ở cấp độ phân tử là

- A. quá trình tích lũy các đột biến có lợi dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.
- B. sự củng cố ngẫu nhiên những đột biến trung tính, không liên quan với tác dụng của chọn lọc tự nhiên.
- C. sự đào thải các đột biến có hại dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.
- D. sự củng cố ngẫu nhiên những đột biến trung tính dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.

Câu 25: Theo quan niệm hiện đại, trong quá trình phát sinh loài người, các nhân tố xã hội đóng vai trò chủ đạo

- A. từ giai đoạn vượn người hoá thạch trở đi.
- B. trong giai đoạn vượn người hoá thạch.
- C. từ giai đoạn người tối cổ trở đi.
- D. từ giai đoạn người cổ trở đi.

Câu 26: Đacuyn **chưa** thành công trong việc giải thích

- A. sự hình thành các đặc điểm thích nghi của sinh vật.
- B. nguồn gốc thống nhất của các loài sinh vật.
- C. nguồn gốc của các giống vật nuôi và cây trồng.
- D. nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền các biến dị.

Câu 27: Trong lai tế bào sinh dưỡng, một trong các phương pháp để tăng tỉ lệ kết thành tế bào lai, người ta thả vào môi trường nuôi dưỡng

- A. các virus Xendê đã bị làm giảm hoạt tính.
- B. các hoocmôn phù hợp.
- C. các enzym phù hợp.
- D. dung dịch cônsixin.

Câu 28: Trong giảm phân hình thành giao tử, nếu phát sinh đột biến gen thì tên gọi dạng đột biến đó là

- A. đột biến xôma và đột biến tiền phôi.
- B. đột biến tiền phôi.
- C. đột biến xôma.
- D. đột biến giao tử.

Câu 29: Trường hợp nào sau đây là thích nghi kiểu hình?

- A. Con bọ que có thân và các chi giống cái que.
- B. Con tắc kè hoa nhanh chóng thay đổi màu sắc theo nền môi trường.
- C. Một loài sâu ăn lá có màu xanh lục ngay từ khi mới sinh ra.
- D. Con bọ lá có cánh giống lá cây.

Câu 30: Thế hệ xuất phát của một quần thể thực vật có kiểu gen Aa. Sau 5 thế hệ tự thụ phấn, tính theo lí thuyết thì tỉ lệ thể đồng hợp (AA và aa) trong quần thể là

- A. $1/5$.
- B. $(1/4)^5$.
- C. $(1/2)^5$.
- D. $1 - (1/2)^5$.

Câu 31: Ở ruồi giấm, phân tử prôtêin biểu hiện tính trạng đột biến mắt trắng so với phân tử prôtêin biểu hiện tính trạng mắt đỏ kém một axit amin và có hai axit amin mới. Những biến đổi xảy ra trong gen qui định mắt đỏ là

- A. mất 3 cặp nuclêôtit nằm trong ba bộ ba mã hoá kế tiếp nhau.
- B. mất 2 cặp nuclêôtit nằm trong hai bộ ba mã hoá kế tiếp nhau.
- C. mất 3 cặp nuclêôtit nằm gọn trong một bộ ba mã hoá.
- D. mất 3 cặp nuclêôtit nằm trong hai bộ ba mã hoá kế tiếp nhau.

Câu 32: Phát biểu nào dưới đây là **không** đúng khi nói về các cơ chế cách li?

- A. Có các dạng cách li: cách li địa lí, cách li sinh thái, cách li sinh sản và cách li di truyền.
- B. Sự cách li ngăn ngừa giao phối tự do nhờ đó củng cố, tăng cường sự phân hóa kiểu gen trong quần thể gốc.
- C. Các cơ chế cách li là nhân tố định hướng quá trình tiến hoá.
- D. Cách li địa lí và cách li sinh thái kéo dài sẽ dẫn đến cách li sinh sản và cách li di truyền, đánh dấu sự xuất hiện của loài mới.

Câu 33: Căn cứ vào những biến cố lớn về địa chất, khí hậu và các hóa thạch điển hình, người ta chia lịch sử sự sống thành các đại theo thứ tự:

- A. đại Nguyên sinh, đại Cổ sinh, đại Thái cổ, đại Trung sinh và đại Tân sinh.
- B. đại Thái cổ, đại Cổ sinh, đại Trung sinh, đại Nguyên sinh và đại Tân sinh.
- C. đại Thái cổ, đại Nguyên sinh, đại Cổ sinh, đại Trung sinh và đại Tân sinh.
- D. đại Nguyên sinh, đại Thái cổ, đại Cổ sinh, đại Trung sinh và đại Tân sinh.

Câu 34: Một quần thể giao phối có thành phần kiểu gen: 0,16 AA : 0,48 Aa : 0,36 aa. Tần số tương đối của alen A và alen a trong quần thể đó là:

- A. A = 0,8; a = 0,2.
- B. A = 0,3; a = 0,7.
- C. A = 0,2; a = 0,8.
- D. A = 0,4; a = 0,6.

Câu 35: Một loài sinh vật có bộ nhiễm sắc thể $2n = 14$. Dự đoán số nhiễm sắc thể trong bộ nhiễm sắc thể của thể tứ bội (4n) ở loài này là

- A. 24.
- B. 18.
- C. 28.
- D. 56.

Câu 36: Theo quan niệm hiện đại về sự phát sinh sự sống trên Quả Đất, trong giai đoạn tiến hoá hoá học có sự

- A. hình thành mầm sống đầu tiên từ chất vô cơ nhờ nguồn năng lượng tự nhiên.
- B. tổng hợp những chất hữu cơ từ chất vô cơ theo phương thức hoá học.
- C. tổng hợp những chất hữu cơ từ chất vô cơ theo phương thức sinh học.
- D. hình thành các cơ thể sống đầu tiên từ các chất hữu cơ nhờ nguồn năng lượng tự nhiên.

Câu 37: Ở người, bệnh ung thư máu được phát hiện là do đột biến

- A. lặp đoạn nhiễm sắc thể 23.
- B. mất đoạn nhiễm sắc thể 23.
- C. lặp đoạn nhiễm sắc thể 20.
- D. mất đoạn nhiễm sắc thể 21.

Câu 38: Trong chọn giống vật nuôi, để củng cố một đặc tính mong muốn nào đó, người ta dùng phương pháp

- A. lai khác dòng.
- B. lai khác loài.
- C. giao phối cận huyết.
- D. lai khác thứ.

Câu 39: Theo quan niệm hiện đại, trong quá trình phát sinh loài người, các nhân tố sinh học đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn

- A. vượn người hoá thạch.
- B. người vượn.
- C. người hiện đại.
- D. người cổ.

Câu 40: Một trong các cơ chế gây đột biến của tia tử ngoại là

- A. không kích thích nhưng gây ion hóa các nguyên tử.
- B. kích thích nhưng không gây iôn hoá các nguyên tử.
- C. kích thích và gây iôn hóa các nguyên tử.
- D. kim hãm sự hình thành thoi vô sắc, làm cho nhiễm sắc thể không phân li.

----- HẾT -----